

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/ HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/ HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/ HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/ HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 16 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Phạm Đình Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Vẻ	Thành viên
Ông Trần Công Tước	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đồi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban
Ông Lê Xuân Khởi	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Doanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc,
Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc *Voan*



Phạm Đình Hùng
Giám đốc

TP. Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 24 tháng 3 năm 2014 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 24 tháng 3 năm 2014. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 14 tháng 3 năm 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Richard Peters

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0561-2013-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Đặng Quốc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0620-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM3930

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		261.227.652.384	319.726.455.419
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	82.620.440.775	107.774.595.427
111	Tiền		3.866.741.103	1.062.095.427
112	Các khoản tương đương tiền		78.753.699.672	106.712.500.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		71.258.812.371	157.964.604.800
131	Phải thu khách hàng	4	45.038.956.996	19.147.614.280
132	Trả trước cho người bán	5	22.277.585.460	134.823.444.989
135	Các khoản phải thu khác	6	4.590.269.915	4.641.545.531
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(648.000.000)	(648.000.000)
140	Hàng tồn kho	7	84.466.956.689	51.555.506.190
141	Hàng tồn kho		84.466.956.689	52.021.491.656
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(465.985.466)
150	Tài sản ngắn hạn khác		22.881.442.549	2.431.749.002
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.012.126.725	894.844.748
152	Thuế GTGT được khấu trừ	8	19.221.096.157	1.074.504.254
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.648.219.667	462.400.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		608.687.945.350	201.774.675.347
220	Tài sản cố định		525.545.628.363	117.482.726.518
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	84.199.150.669	97.149.950.539
222	Nguyên giá		236.272.976.116	236.578.210.421
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(152.073.825.447)	(139.428.259.882)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	2.899.139.240	2.990.803.084
228	Nguyên giá		3.677.163.142	3.689.663.142
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(778.023.902)	(698.860.058)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	438.447.338.454	17.341.972.895
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	52.369.273.985	45.004.498.156
252	Đầu tư vào công ty liên kết		33.514.087.185	27.349.311.356
258	Đầu tư dài hạn khác		19.255.186.800	19.255.186.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(400.000.000)	(1.600.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		30.773.043.002	39.287.450.673
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	30.770.043.002	39.284.450.673
268	Tài sản dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		869.915.597.734	521.501.130.766

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		497.312.681.585	177.208.567.009
310	Nợ ngắn hạn		234.042.867.857	149.922.258.454
311	Vay và nợ ngắn hạn	12(a)	-	24.500.000.000
312	Phải trả người bán	13	106.609.268.449	19.297.962.809
313	Người mua trả tiền trước		310.000.000	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	102.272.289.286	83.347.234.392
315	Phải trả người lao động	15	9.219.646.597	5.938.565.574
316	Chi phí phải trả		4.610.127.647	1.092.650.775
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	11.703.524.748	17.700.551.520
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	(681.988.870)	(1.954.706.616)
330	Nợ dài hạn		263.269.813.728	27.286.308.555
333	Phải trả dài hạn khác		76.000.000	190.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	12(b)	263.193.813.728	27.096.308.555
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		372.602.916.149	344.292.563.757
410	Vốn chủ sở hữu		372.602.916.149	344.292.563.757
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	145.000.000.000	145.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	19	127.144.448.431	99.252.198.996
418	Quỹ dự phòng tài chính	19	14.500.000.000	14.500.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	85.958.467.718	85.540.364.761
440	TỔNG NGUỒN VỐN		869.915.597.734	521.501.130.766

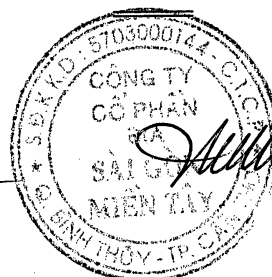
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2013	2012
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	-	1.070.860.002
Ngoại tệ (USD)	4.771	1.786


 Trần Thị Loan Anh
 Người lập


 Võ Văn Vân
 Kế toán trưởng


 Phạm Đình Hùng
 Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2014



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

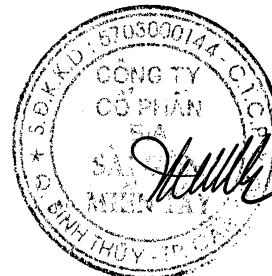
Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2013 VNĐ	2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	562.348.316.129	537.305.922.730
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(238.543.117.190)	(213.882.902.005)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	323.805.198.939	323.423.020.725
11	Giá vốn hàng bán	(256.467.038.968)	(248.496.053.769)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.338.159.971	74.926.966.956
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.720.699.033	23.741.381.916
22	Chi phí tài chính	1.186.925.924	2.291.562.703
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(13.074.076)	(123.384.177)
24	Chi phí bán hàng	(3.910.212.253)	(50.334.381)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.852.091.644)	(12.008.394.144)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	56.483.481.031	88.901.183.050
31	Thu nhập khác	1.642.593.135	1.073.741.085
32	Chi phí khác	(689.593.437)	(208.535.798)
40	Lợi nhuận khác	952.999.698	865.205.287
41	Phần lãi trong công ty liên kết	10.168.775.829	4.451.709.090
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.605.256.558	94.218.097.427
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(9.027.962.848)	(10.061.770.321)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	58.577.293.710	84.156.327.106
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.040	5.804



Trần Thị Loan Anh
Người lập



Võ Văn Vân
Kế toán trưởng



Phạm Đình Hùng
Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12		
Mã số	Thuyết minh	2013 VNĐ	2012 VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	67.605.256.558	94.218.097.427	
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	18.462.999.070	18.551.142.761	
03	Các khoản dự phòng	(1.200.000.000)	(2.497.294.965)	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(16.474.741.711)	(12.770.318.769)	
06	Chi phí lãi vay	13.074.076	123.384.177	
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	68.406.587.993	97.625.010.631	
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	83.298.858.087	(34.986.066.525)	
10	Tăng hàng tồn kho	(51.058.042.402)	(16.947.450.394)	
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	86.666.716.235	(41.710.053.246)	
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	8.263.770.844	(7.138.143.883)	
13	Tiền lãi vay đã trả	(4.395.917.322)	(60.594.365)	
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.031.499.113)	(13.266.048.764)	
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.451.202.977)	(29.203.198.382)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	169.699.271.345	(45.686.544.928)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(392.714.783.478)	(12.909.980.323)	
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	728.636.364	-	
23	Chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(3.918.000.000)	
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	11.732.932.500	
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.175.290.749	18.622.972.874	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(378.810.856.365)	13.527.925.051	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	231.625.969.295	72.632.308.555	
34	Chi trả nợ gốc vay	(27.400.000.000)	(45.305.673.000)	
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(20.268.538.927)	(37.944.352.500)	
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	183.957.430.368	(10.617.716.945)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(25.154.154.652)	(42.776.336.822)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	107.774.595.427	150.550.932.249
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	82.620.440.775	107.774.595.427

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ bao gồm:

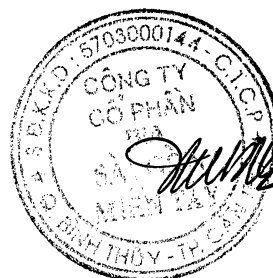
- Xây dựng cơ bản dở dang và tài sản cố định mua mới chưa thanh toán là 30.045.592.325 đồng (2012: 10.895.749.210 đồng).
- Lãi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang là 15.942.652.623 (2012: 215.881.320 đồng).
- Lãi vay hình thành khoản nợ gốc là 7.371.535.878 đồng (2012: 0 đồng).



Trần Thị Loan Anh
Người lập



Võ Văn Vân
Kế toán trưởng



Phạm Đình Hùng
Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần bia Sài Gòn - Miền Tây ("Công ty") là công ty được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 5 ngày 16 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát; kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu; kinh doanh địa ốc, kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi; chế biến kinh doanh thức ăn gia súc; nuôi trồng thủy hải sản; kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát; vận tải đường bộ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Quyền sở hữu và biểu quyết (%)	
			31.12.2013	31.12.2012
Công ty con				
1	Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Sóc Trăng	Lô S, Khu công nghiệp An Nghiệp xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	100	100
Công ty liên kết				
2	Công ty cổ phần bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	20	20

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có 277 nhân viên (2012: 228 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Công ty liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tập đoàn nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao chủ yếu như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc thiết bị	5-12 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25 tháng 8 năm 2004.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, phí đào tạo, chi phí chuyển dịch địa điểm và chi phí quảng cáo. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm từ khi bắt đầu hoạt động.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, chi phí trước hoạt động, công cụ, dụng cụ và bao bì đã đưa vào sử dụng.

2.15 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.17 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.20 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

2.21 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tiền mặt	160.734.536	43.273.408
Tiền gửi ngân hàng	3.706.006.567	1.018.822.019
Các khoản tương đương tiền (*)	78.753.699.672	106.712.500.000
	<u>82.620.440.775</u>	<u>107.774.595.427</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	66.210.246	105.973.035
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	44.972.746.750	19.041.641.245
	<u>45.038.956.996</u>	<u>19.147.614.280</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	21.659.859.874	132.548.369.989
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	617.725.586	2.275.075.000
	<u>22.277.585.460</u>	<u>134.823.444.989</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.751.600.000	3.917.400.000
Cho công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long mượn vật tư (Thuyết minh 30(b))	904.178.800	-
Lãi tiền gửi	179.251.489	464.043.205
Phải thu khác	1.755.239.626	260.102.326
	<u>4.590.269.915</u>	<u>4.641.545.531</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	20.100.000	-
Nguyên vật liệu tồn kho	47.965.388.506	38.488.265.398
Công cụ, dụng cụ trong kho	596.221.653	133.523.316
Chi phí SXKD dở dang	19.032.903.771	9.091.618.572
Thành phẩm tồn kho	16.852.342.759	1.333.584.370
Hàng hóa	-	2.974.500.000
	<u>84.466.956.689</u>	<u>52.021.491.656</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(465.985.466)
	<u>84.466.956.689</u>	<u>51.555.506.190</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	465.985.466	470.404.998
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(465.985.466)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.419.532)
	<u>-</u>	<u>465.985.466</u>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>465.985.466</u>

8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Khoản thuế GTGT được khấu trừ chủ yếu liên quan đến chi phí phát sinh của các công trình xây dựng tại Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN/ HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	30.783.013.710	190.273.810.395	8.180.086.785	7.341.299.531	236.578.210.421
Mua trong năm	4.984.862	145.000.000	1.040.000.000	348.058.181	1.538.043.043
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9(c))	5.039.934.331	108.636.282	-	15.300.001	5.163.870.614
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.387.280.430)	-	-	(1.387.280.430)
Xóa sổ	-	(3.466.199.879)	-	(607.993.413)	(4.074.193.292)
Xóa sổ theo Thông tư 45 (*)	-	(30.552.029)	(12.572.273)	(107.756.566)	(150.880.868)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn (**)	-	(34.048.134)	-	(286.568.645)	(320.616.779)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (**)	(124.363.183)	(71.179.083)	-	(878.634.327)	(1.074.176.593)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	35.703.569.720	185.538.187.122	9.207.514.512	5.823.704.762	236.272.976.116
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	15.252.402.874	115.870.026.547	4.024.394.034	4.281.436.427	139.428.259.882
Khấu hao trong năm	2.117.463.765	14.691.128.514	850.133.451	721.290.054	18.380.015.784
Thanh lý, nhượng bán	-	(972.547.279)	-	-	(972.547.279)
Xóa sổ	-	(3.466.199.879)	-	(607.993.413)	(4.074.193.292)
Xóa sổ theo Thông tư 45 (*)	-	(30.552.029)	(12.572.273)	(107.756.566)	(150.880.868)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn (**)	-	(30.092.508)	-	(199.188.326)	(229.280.834)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (**)	(20.244.094)	(19.049.256)	-	(268.254.596)	(307.547.946)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	17.349.622.545	126.042.714.110	4.861.955.212	3.819.533.580	152.073.825.447
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	15.530.610.836	74.403.783.848	4.155.692.751	3.059.863.104	97.149.950.539
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	18.353.947.175	59.495.473.012	4.345.559.300	2.004.171.182	84.199.150.669

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 35.519.253.577 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 34.259.128.817 đồng).

(*) Đây là điều chỉnh xóa sổ TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng có nguyên giá dưới 30 triệu đồng. Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, những TSCĐ này không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ.

(**) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và phân bổ tối đa trong vòng 3 năm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.603.281.432	86.381.710	3.689.663.142
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(12.500.000)	(12.500.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>3.603.281.432</u>	<u>73.881.710</u>	<u>3.677.163.142</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	622.895.016	75.965.042	698.860.058
Khấu hao trong năm	81.247.176	1.736.110	82.983.286
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(3.819.442)	(3.819.442)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>704.142.192</u>	<u>73.881.710</u>	<u>778.023.902</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>2.980.386.416</u>	<u>10.416.668</u>	<u>2.990.803.084</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u><u>2.899.139.240</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>2.899.139.240</u></u>

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, được Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	17.341.972.895	7.657.452.474
Tăng	426.269.236.173	24.181.222.697
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(5.163.870.614)	(14.231.230.532)
Thanh lý, nhượng bán	-	(265.471.744)
Số dư cuối năm	<u>438.447.338.454</u>	<u>17.341.972.895</u>

Những công trình lớn:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Mua căn hộ Carina Plaza	-	4.011.843.370
Dự án nâng công suất nhà nấu Cần Thơ 50 triệu lít	50.533.472.040	471.048.200
Dự án đầu tư đồng bộ nhà máy Cần Thơ 50 triệu lít	25.109.907.839	-
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Sóc Trăng (*)	362.122.744.030	12.789.058.194
Khác	681.214.545	70.023.131
	<u>438.447.338.454</u>	<u>17.341.972.895</u>

(*) Tổng giá trị hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của dự án xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn - Sóc Trăng tại lô S, Khu công nghiệp An Nghiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 12(b)).

10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	<u>33.514.087.185</u>	<u>27.349.311.356</u>

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	27.349.311.356	24.141.786.002
Lãi từ công ty liên kết	10.168.775.829	4.451.709.090
Cổ tức được chia	(4.004.000.000)	(1.244.183.736)
Số dư cuối năm	<u>33.514.087.185</u>	<u>27.349.311.356</u>

10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**(b) Đầu tư dài hạn khác**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	10.100.000.000	10.100.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	2.155.186.800	2.155.186.800
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000
	<u>19.255.186.800</u>	<u>19.255.186.800</u>

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	1.600.000.000	4.015.014.380
Hoàn nhập dự phòng	(1.200.000.000)	(2.415.014.380)
Số dư cuối năm	<u>400.000.000</u>	<u>1.600.000.000</u>

(*) Đây là khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.702.756.484	11.214.182.660
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, két nhựa	13.088.830.900	23.776.341.507
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.978.455.618	4.293.926.506
	<u>30.770.043.002</u>	<u>39.284.450.673</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	39.284.450.673	33.090.585.340
Mua mới	9.701.808.267	14.996.929.228
Chuyển từ tài sản cố định Thuyết minh 9(a), 9(b))	775.309.205	-
Phân bổ vào chi phí	(18.991.525.143)	(8.803.063.895)
Số dư cuối năm	<u>30.770.043.002</u>	<u>39.284.450.673</u>

12 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Vay ngân hàng	-	24.500.000.000

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ ngân hàng Vietinbank – chi nhánh Cần Thơ với mức lãi suất 10%/năm. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các khoản tiền gửi kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng. Khoản vay đã được hoàn trả vào ngày 24 tháng 1 năm 2013.

(b) Vay và nợ dài hạn

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Vay ngân hàng	263.193.813.728	27.096.308.555

Vay dài hạn bao gồm khoản vay từ ngân hàng Vietinbank – chi nhánh Cần Thơ với hạn mức cho vay là 450.000.000.000 đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định 10%/năm trong 12 tháng đầu của từng khế ước nhận nợ, những năm tiếp theo, mức lãi suất bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà Nước ban hành cộng biên độ 2%/năm, thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 10 năm 2012). Thời gian ân hạn chi trả lãi vay là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lịch trả nợ gốc được hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc thời gian ân hạn (hết tháng 4 năm 2014). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ dự án Nhà máy Bia Sài Gòn - Sóc Trăng hình thành trong tương lai (Thuyết minh 9(c)).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Bên thứ ba	34.845.877.252	2.945.191.950
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	71.763.391.197	16.352.770.859
	<u>106.609.268.449</u>	<u>19.297.962.809</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.962.394.402	13.010.252.253
Thuế tiêu thụ đặc biệt	94.896.039.417	67.891.904.598
Thuế TNDN hiện hành	5.307.743.976	2.311.280.242
Thuế thu nhập cá nhân	103.160.211	131.284.859
Thuế tài nguyên	2.951.280	2.512.440
	<u>102.272.289.286</u>	<u>83.347.234.392</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 13 và tiền thưởng cho người lao động.

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (Thuyết minh 30(b))	7.395.000.000	13.311.000.000
Lãi vay ngân hàng	-	215.881.320
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	3.421.595.073	3.274.134.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	886.929.675	899.536.200
	<u>11.703.524.748</u>	<u>17.700.551.520</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng phúc lợi được chi trước cho nhân viên trong năm dựa trên tình hình hoạt động thực tế và theo quy chế lương và thưởng của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông được tổ chức vào đầu năm sau. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm 2012 và 2013 chưa được phê duyệt trong năm 2012 và 2013 tương ứng dẫn đến số dư của quỹ bị âm tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2013.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2013 Cổ phiếu phổ thông	2012 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2013		2012	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	73.950.000.000	51	73.950.000.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49	71.050.000.000	49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	145.000.000.000	100	145.000.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	14.500.000	145.000.000.000	145.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	14.500.000	145.000.000.000	145.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	145.000.000.000	74.816.261.095	78.599.091.291	11.942.056.575	310.357.408.961
Lợi nhuận trong năm	-	84.156.327.106	-	-	84.156.327.106
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(20.653.107.705)	20.653.107.705	-	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	(2.557.943.425)	-	2.557.943.425	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(12.726.988.574)	-	-	(12.726.988.574)
Chia cổ tức	-	(36.250.000.000)	-	-	(36.250.000.000)
Giảm khác	-	(1.244.183.736)	-	-	(1.244.183.736)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	145.000.000.000	85.540.364.761	99.252.198.996	14.500.000.000	344.292.563.757
Lợi nhuận trong năm	-	58.577.293.710	-	-	58.577.293.710
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(27.892.249.435)	27.892.249.435	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(15.766.941.318)	-	-	(15.766.941.318)
Chia cổ tức (*)	-	(14.500.000.000)	-	-	(14.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	145.000.000.000	85.958.467.718	127.144.448.431	14.500.000.000	372.602.916.149

(*) Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 5 năm 2013 đã phê duyệt chia cổ tức bằng tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 28% mệnh giá (tương đương với 40.600.000.000 đồng). Tập đoàn đã thông báo chi tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 và đợt 2 là 18% mệnh giá (tương đương với 26.100.000.000 đồng) trong năm 2012. Phần cổ tức 14.500.000.000 đồng còn lại được chi bằng tiền trong năm 2013.

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	58.577.293.710	84.156.327.106
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>4.040</u>	<u>5.804</u>

21 DOANH THU

	2013 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	552.751.832.190	533.075.259.366
Doanh thu cung cấp dịch vụ	645.983.237	423.890.588
Doanh thu khác	8.950.500.702	3.806.772.776
	<u>562.348.316.129</u>	<u>537.305.922.730</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(238.543.117.190)	(213.882.902.005)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>323.805.198.939</u>	<u>323.423.020.725</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>256.467.038.968</u>	<u>248.496.053.769</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi tiền gửi	5.096.062.033	12.770.318.769
Lãi bán chứng khoán	-	2.901.955.000
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên liên quan (Thuyết minh 30(a))	1.379.903.200	7.629.590.147
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên thứ ba	244.733.800	439.518.000
	<u>6.720.699.033</u>	<u>23.741.381.916</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi tiền vay	13.074.076	123.384.177
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.200.000.000)	(2.415.014.380)
Chi phí tài chính khác	-	67.500
	<u>(1.186.925.924)</u>	<u>(2.291.562.703)</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Phí thương hiệu (*)	<u>3.856.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Đây là chi phí thương hiệu phải trả cho Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn về việc triển khai thực hiện phí làm thương hiệu từ năm 2013 theo Thông báo số 66/2013/TB-HĐQT ngày 27/03/2013 của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn.

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	9.035.049.427	6.169.344.176
Chi phí công tác, giao tế và họp hội	1.913.143.306	1.904.562.035
Khấu hao tài sản cố định	1.300.283.205	830.775.789
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm xe	354.499.328	290.769.164
Chi phí vật liệu	240.938.585	187.409.198
Chi phí kiểm toán và tư vấn	218.313.818	182.039.055

27 THUẾ

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo các mức thuế suất khác nhau từ 15%-25% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh tính trên thu nhập chịu thuế.

- (a) Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây được hưởng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003, Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 6 tháng 8 năm 2005 và Công văn số 9024/BTC-CST ngày 18 tháng 7 năm 2005 như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất chính:

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Cần Thơ: được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2007) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2008 – 2014).

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng: được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (2007 – 2012).

- Đối với hoạt động dịch vụ trong khu công nghiệp:

Được hưởng mức thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi hoạt động (2005 -2014), được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (2007 – 2012).

27 THUẾ (tiếp theo)

- (b) Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận đầu tư số 59221000029 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 3 tháng 4 năm 2012.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất theo luật định được thể hiện như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	67.605.256.558	94.218.097.427
Thuế tính ở thuế suất 15%	3.157.543.819	4.254.369.888
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.456.239.243	6.970.156.795
Thuế tính ở thuế suất 25%	4.818.442.054	7.751.045.336
Giảm trừ 50% của thuế tính ở thuế suất 20%	-	(3.485.078.398)
Giảm trừ 50% của thuế tính ở thuế suất 15%	(1.578.771.910)	(2.127.184.944)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.948.353.207)	(3.130.204.310)
Chi phí không được khấu trừ	122.862.849	74.899.405
Dự phòng thừa của năm trước	-	(246.399.999)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.027.962.848	10.061.603.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	9.027.962.848	10.061.770.321

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.900.898.023	184.688.199.824
Chi phí nhân công	36.950.939.190	31.514.095.990
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.462.999.070	18.551.142.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.353.364.855	18.876.657.109
Các chi phí khác bằng tiền	12.411.918.500	7.041.056.572
	289.080.119.638	260.671.152.256

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(a) Rủi ro thị trường**(i) Rủi ro tiền tệ**

Tập đoàn không phải chịu rủi ro trọng yếu về tiền tệ cho số dư tiền gửi ngân hàng bằng đồng đô la Mỹ tại thời điểm cuối năm là không đáng kể.

(ii) Rủi ro giá

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị vốn hóa chi phí lãi vay vào dự án nhà máy bia Sài Gòn - Sóc Trăng sẽ cao/thấp hơn 13.159.690.686 đồng Việt Nam (2012: 1.354.815.428 đồng Việt Nam) do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không phải chịu rủi ro về lãi suất vì chi phí đi vay tất cả các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được vốn hóa vào dự án nhà máy bia Sài Gòn - Sóc Trăng cho đến khi dự án này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch chủ yếu với các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Sabeco nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phải- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 năm trở lên VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	118.312.793.197	76.000.000	-
Chi phí phải trả	4.610.127.647	-	-
Các khoản vay	-	-	263.193.813.728
	<u>122.922.920.844</u>	<u>76.000.000</u>	<u>263.193.813.728</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	36.998.514.329	190.000.000	-
Chi phí phải trả	1.092.650.775	-	-
Các khoản vay	24.500.000.000	-	27.096.308.555
	<u>62.591.165.104</u>	<u>190.000.000</u>	<u>27.096.308.555</u>

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn do chiếm 51% vốn cổ phần của Tập đoàn.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Sabeco	640.201.123.705	586.166.675.325
Các công ty liên quan khác	904.178.800	-
	<u>641.105.302.505</u>	<u>586.166.675.325</u>

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	169.866.360.097	154.165.005.699
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Sabeco	1.913.099.414	1.158.000.000
	<u>171.779.459.511</u>	<u>155.323.005.699</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.327.146.551</u>	<u>1.912.918.890</u>
vi) Hoạt động tài chính		
Cổ tức được chia từ Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	369.903.200	299.790.147
Cổ tức được chia từ các công ty liên quan khác	1.010.000.000	7.329.800.000
	<u>1.379.903.200</u>	<u>7.629.590.147</u>
vi) Giao dịch với các bên liên quan khác		
Cho các công ty liên quan khác mượn hàng	<u>904.178.800</u>	<u>-</u>

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Sabeco	44.895.596.680	19.041.641.245
Các công ty liên quan khác	77.150.070	-
	<u>44.972.746.750</u>	<u>19.041.641.245</u>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Sabeco	22.900.586	-
Các công ty liên quan khác	594.825.000	2.275.075.000
	<u>617.725.586</u>	<u>2.275.075.000</u>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	150.000.000	-
Các công ty liên quan khác	2.505.778.800	3.917.400.000
	<u>2.655.778.800</u>	<u>3.917.400.000</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh 13)		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	71.522.043.954	15.886.951.637
Các công ty liên quan khác	241.347.243	465.819.222
	<u>71.763.391.197</u>	<u>16.352.770.859</u>
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 16)		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	7.395.000.000	13.311.000.000

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn là sản xuất và phân phối bia, do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng có hợp đồng thuê đất không hủy ngang với Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp Sóc Trăng, diện tích thuê là 128.096,2 thuộc Lô S trong khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy sản xuất bia. Thời hạn thuê là 49 năm từ ngày 20 tháng 12 năm 2010 với giá thuê như sau:

- Tiền thuê đất: 1.000 đồng/m²/năm (128.096.200 đồng/năm).
- Tiền sử dụng hạ tầng kỹ thuật: 2.800 đồng/m²/năm (358.669.360 đồng/năm).

Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 59221000029 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 3 tháng 4 năm 2012, Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.

33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

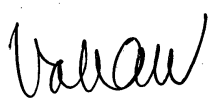
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	203.603.935.628	227.143.193.260

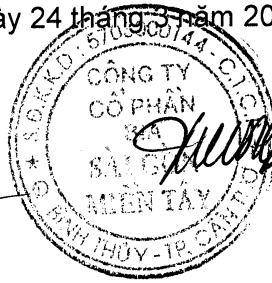
Chi tiết các dự án:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Cung cấp cọc và ép cọc nhà nấu	-	1.121.818.000
Xây dựng nền sàn nhà nấu, nhà nhập liệu	-	3.958.978.000
Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị nhà nấu	-	29.485.587.842
Dự án đầu tư đồng bộ nhà máy Cần Thơ	130.146.739.107	-
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Sóc Trăng	73.345.251.147	-
Khác	111.945.374	629.213.265
	203.603.935.628	35.195.597.107

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 3 năm 2014.


Trần Thị Loan Anh
Người lập


Võ Văn Vân
Kế toán trưởng


Phạm Đình Hùng
Giám đốc